BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1042 /2023/TĐBV-KT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất Quý III năm 2023 (trước soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM;

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình An
7. Chức vụ: Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2023 (trước soát xét)

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn:

https://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Riêng của Công ty Mẹ và BCTC Hợp nhất Quý III.2023 (trước soát xét)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, KT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Nguyễn Đình An

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Digitally signed by TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn Kiếm, CN=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111761
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-10-30 16:16:12
Foxit Reader Version: 10.0.0

BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1043/2023/TĐBV-KT
V/v: Kết quả kinh doanh Q3.2023 (trước soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3.2023 và 9 tháng đầu năm 2023 (trước soát xét) có sự biến động trên 10% so với kết quả cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng doanh thu hợp nhất đến hết Q3.2023 đạt 42.777 tỷ đồng, ghi nhận mức tăng trưởng khả quan 6,2%, trong đó: thu hoạt động bảo hiểm đạt 32.014 tỷ đồng; thu hoạt động tài chính đạt 10.251 tỷ đồng, tăng trưởng 41,2% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn trong Q3.2023 đạt 460,3 tỷ đồng, 9 tháng đầu năm 2023 đạt 1.428 tỷ đồng - hoàn thành 86,5% kế hoạch năm; ghi nhận sự tăng trưởng lần lượt 12,2% và 14,1% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ tăng trưởng từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn. Tại thời điểm 30/09/2023, tổng tài sản/ tổng nguồn vốn hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt đạt 215.293 tỷ đồng, tăng 13.629 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022. 9 tháng đầu năm 2023, Công ty Mẹ Tập đoàn ghi nhận Tổng doanh thu lũy kế 1.164 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế 826 tỷ đồng; tổng tài sản tại thời điểm 30/09/2023 đạt 18.278 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 18.090 tỷ đồng.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT *(để b/c)*
- Lưu: VT, KT, TTTH.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Nguyễn Đình An

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 48

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên, Phụ trách	Bổ nhiệm Thành viên ngày 27 tháng 6 năm 2018 Phụ trách từ ngày 24 tháng 8 năm 2022 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.531.589.351.989**	**3.756.142.332.377**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.755.623.736.259***	***1.328.517.294.738***
111	1. Tiền		164.623.736.259	39.517.294.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.591.000.000.000	1.289.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***62.063.124.199***	***1.215.085.582.267***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	62.063.124.199	52.085.582.267
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	1.163.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7***	***1.682.524.275.615***	***1.165.478.470.094***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.679.041.589.096	1.155.681.862.699
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.409.309.859	810.204.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.073.376.660	8.986.402.695
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***31.378.215.916***	***47.060.985.278***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.315.472.785	19.539.615.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.054.150	3.469.680.382
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.746.889.053.193**	**13.824.502.009.532**
220	***I. Tài sản cố định***		***497.386.515.337***	***573.779.421.797***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	245.374.133.128	289.304.417.269
222	*Nguyên giá*		*883.414.890.729*	*883.414.890.729*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(638.040.757.601)*	*(594.110.473.460)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	252.012.382.209	284.475.004.528
228	*Nguyên giá*		*565.102.259.931*	*551.638.859.931*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(313.089.877.722)*	*(267.163.855.403)*
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***269.047.142.805***	***269.036.900.092***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	269.047.142.805	269.036.900.092
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***12.970.933.389.608***	***12.967.269.166.029***
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	521.335.637.261
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.888.396.373)	(44.552.619.952)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***9.522.005.443***	***14.416.521.614***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	9.522.005.443	14.416.521.614
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.278.478.405.182	17.580.644.341.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**188.057.471.150**	**278.516.567.515**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***185.293.144.150***	***187.770.414.777***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.826.137.131	8.345.615.845
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.923.361.590	11.009.271.199
314	3. Phải trả người lao động	15	55.082.427.360	69.073.608.709
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.070.260.454	2.954.450.437
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	73.254.270.000	71.985.034.833
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	13.461.124.500	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	33.675.563.115	24.402.433.754
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.764.327.000***	***90.746.152.738***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.764.327.000	90.746.152.738
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**18.090.420.934.032**	**17.302.127.774.394**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***18.090.420.934.032***	***17.302.127.774.394***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.423.227.640.000*	*7.423.227.640.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.822.475.320.888	1.502.797.419.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.534.259.230.337	1.065.643.971.849
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*708.217.943.230*	*50.968.015*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*826.041.287.107*	*1.065.593.003.834*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**18.278.478.405.182**	**17.580.644.341.909**

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022*
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	390.823.639.709	1.163.951.040.135	388.806.204.523	1.160.047.186.446
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(89.251.827.104)	(229.857.096.088)	(78.838.462.862)	(224.251.166.648)
20	**3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh**		**301.571.812.605**	**934.093.944.047**	**309.967.741.661**	**935.796.019.798**
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(23.349.347.523)	(99.413.630.197)	(32.710.868.321)	(108.649.098.918)
30	**5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**278.222.465.082**	**834.680.313.850**	**277.256.873.340**	**827.146.920.880**
31	6. Thu nhập khác		20.727.274	119.865.380	68.191.394	279.346.784
32	7. Chi phí khác		(2.525.800)	(27.875.800)	-	(51.729.697)
40	**8. Lợi nhuận khác**		**18.201.474**	**91.989.580**	**68.191.394**	**227.617.087**
50	**9. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**278.240.666.556**	**834.772.303.430**	**277.325.064.734**	**827.374.537.967**
51	**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24.1**	**(2.204.643.180)**	**(8.731.016.323)**	**(8.219.738.074)**	**(32.224.062.518)**
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**276.036.023.376**	**826.041.287.107**	**269.105.326.660**	**795.150.475.449**

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		670.521.687.264	1.039.819.648.023
	- *Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia*		*360.714.618.662*	*735.796.373.571*
	- *Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác*		*309.807.068.602*	*304.023.274.452*
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(90.522.372.818)	(117.781.648.743)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(115.204.590.994)	(108.793.239.636)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.532.701.778)	(8.405.706.734)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.100.000.000)	(45.073.249.742)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.316.315.074	11.557.442.170
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(112.383.505.653)	(98.635.489.116)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**352.094.831.095**	**672.687.756.222**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.473.642.713)	(17.451.312.332)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.422.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.163.000.000.000	1.040.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.559.843.455
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**1.149.526.357.287**	**(393.391.468.877)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(74.520.701.238)	(74.520.701.238)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(74.520.701.238)**	**(74.520.701.238)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**1.427.100.487.144**	**204.775.586.107**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.328.517.294.738**	**65.595.878.785**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.954.377	10.816.385
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**2.755.623.736.259**	**270.382.281.277**

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	**742.322.764**	**100,00**

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 262 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 252 người).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn*	*Quyền biểu quyết của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

  Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

  BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận số 273/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Thông báo xác nhận thành lập quỹ thành viên, theo đó điều chỉnh thời gian hoạt động của Quỹ từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	*Tỷ lệ trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*350.000.000.000*	*35%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*150.000.000.000*	*15%*
- *BVSC*	*80.000.000.000*	*8%*
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000.000**	**100%**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*			*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn*
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	*Thông qua công ty con/ quỹ*	*Tổng*	
		VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Các khoản đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền mặt tại quỹ	**399.889.274**	**232.405.081**
Tiền gửi ngân hàng	**164.223.846.985**	**39.284.889.657**
Tiền gửi ngân hàng (VND)	162.923.432.075	38.856.686.687
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	216.148.353	210.193.976
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	1.084.266.557	218.008.994
Các khoản tương đương tiền (*)	**2.591.000.000.000**	**1.289.000.000.000**
TỔNG CỘNG	**2.755.623.736.259**	**1.328.517.294.738**

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng, có lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,0%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Chứng khoán kinh doanh	**6.1**		
Cổ phiếu niêm yết		-	7.085.582.267
Chứng chỉ quỹ		62.063.124.199	45.000.000.000
		62.063.124.199	**52.085.582.267**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.2**		
Ngắn hạn		-	1.163.000.000.000
- *Tiền gửi*		-	*1.163.000.000.000*
		-	**1.163.000.000.000**
Đầu tư tài chính dài hạn khác	**6.3**		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		521.335.637.261	521.335.637.261
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(40.888.396.373)	(44.552.619.952)
		12.970.933.389.608	**12.967.269.166.029**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**13.032.996.513.807**	**14.182.354.748.296**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	7.085.582.267	7.085.582.267
	-	**-**	**7.085.582.267**	**7.085.582.267**
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	17.063.124.199	17.063.124.199	-	-
	62.063.124.199	**62.063.124.199**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**
TỔNG CỘNG	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**52.085.582.267**	**52.085.582.267**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	164.000.000.000	-	1.327.000.000.000	1.163.000.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	154.709.500.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	*154.709.500.000*	-	*154.709.500.000*	-
TỔNG CỘNG	**318.709.500.000**	**-**	**1.481.709.500.000**	**1.163.000.000.000**

(*) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC.

(**) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	480.447.240.888	521.335.637.261	476.783.017.309
TỔNG CỘNG	**13.011.821.785.981**	**12.970.933.389.608**	**13.011.821.785.981**	**12.967.269.166.029**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	1.601.662.983.551	1.063.428.452.040
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	77.378.605.545	92.253.410.659
		1.679.041.589.096	**1.155.681.862.699**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
BVInvest		-	196.741.141
Đỗ Thị Thủy		373.000.000	-
Viện Thuỷ Công		390.298.800	-
Công ty Cổ phần Beau Việt Nam		242.500.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác		403.511.059	613.463.559
		1.409.309.859	**810.204.700**
Phải thu ngắn hạn khác	**7.3**	**2.073.376.660**	**8.986.402.695**
TỔNG CỘNG		**1.682.524.275.615**	**1.165.478.470.094**

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu		
Dự thu lãi tiền gửi	5.707.079.451	43.682.547.940
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.595.955.904.100	1.019.745.904.100
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	*1.235.503.904.100*	*719.212.904.100*
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	*274.931.000.000*	*223.376.000.000*
Lợi nhuận từ BVF	*73.701.000.000*	*47.732.000.000*
Lợi nhuận từ BVInvest	*11.820.000.000*	*8.425.000.000*
Cổ tức từ BVIF	-	*21.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**1.601.662.983.551**	**1.063.428.452.040**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Phải thu từ các hoạt động khác*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu dịch vụ CNTT		
Bảo Việt Nhân thọ	46.492.526.309	48.664.244.650
Bảo hiểm Bảo Việt	26.238.468.565	24.313.356.215
BVF	377.207.894	457.974.324
BVSC	32.986.657	120.760.504
BVInvest	72.365.953	80.715.485
Bảo Việt Bank	299.655.766	292.981.470
	73.513.211.144	**73.930.032.648**
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
BVInvest	3.106.376.401	17.246.697.011
Bảo hiểm Bảo Việt	34.958.000	244.706.000
Công ty khác	-	831.975.000
	3.141.334.401	**18.323.378.011**
Phải thu dịch vụ đào tạo		
Bảo hiểm Bảo Việt	151.000.000	-
Bảo Việt Nhân thọ	573.060.000	-
	724.060.000	-
TỔNG CỘNG	**77.378.605.545**	**92.253.410.659**

7.3 *Phải thu ngắn hạn khác*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	1.500.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	559.546.934	397.503.394
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	-	5.648.138.700
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	729.344.400
Các khoản phải thu khác	784.485.326	711.416.201
TỔNG CỘNG	**2.073.376.660**	**8.986.402.695**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	7.213.632.952	17.106.361.134
Chi phí công cụ, dụng cụ	101.839.833	407.359.350
Chi phí quảng cáo	-	2.025.895.431
	7.315.472.785	**19.539.615.915**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	7.357.131.845	11.637.286.694
Chi phí bảo hành, CNTT	1.025.621.988	790.821.904
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.139.251.610	1.988.413.016
	9.522.005.443	**14.416.521.614**
TỔNG CỘNG	**16.837.478.228**	**33.956.137.529**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	*Máy móc thiết bị* *VND*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn* *VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý* *VND*	*Tài sản cố định khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	155.164.891.555	2.069.830.565	883.414.890.729
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	155.164.891.555	2.069.830.565	883.414.890.729
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*8.264.120.050*	*126.864.755.516*	*189.519.189.395*	*16.072.335.886*	*2.069.830.566*	*342.790.231.413*
Chờ thanh lý	-	-	*34.097.800.000*	*40.600.000*	-	*34.138.400.000*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	173.256.126.126	158.778.847.493	183.695.118.813	76.310.550.463	2.069.830.565	594.110.473.460
- Khấu hao trong kỳ	10.343.163.752	7.950.151.461	7.108.526.725	18.528.442.203	-	43.930.284.141
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	183.599.289.878	166.728.998.954	190.803.645.538	94.838.992.666	2.069.830.565	638.040.757.601
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	162.316.592.089	40.997.628.506	7.135.855.582	78.854.341.092	-	289.304.417.269
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	151.973.428.337	33.047.477.045	27.328.857	60.325.898.889	-	245.374.133.128

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.135.267.200	488.503.592.731	551.638.859.931
- Tăng trong kỳ	-	13.463.400.000	13.463.400.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	63.135.267.200	501.966.992.731	565.102.259.931
Trong đó:			
Đã hết hao mòn	-	*96.096.719.965*	*96.096.719.965*
Không sử dụng	-	*190.000.000*	*190.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	32.678.048.626	234.485.806.777	267.163.855.403
- Hao mòn trong kỳ	1.281.089.903	44.644.932.416	45.926.022.319
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	33.959.138.529	279.130.739.193	313.089.877.722
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	30.457.218.574	254.017.785.954	284.475.004.528
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	29.176.128.671	222.836.253.538	252.012.382.209

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Hệ thống quản lý hạ tầng máy trạm tập trung	12.727.273	12.727.273
Phần mềm nhân sự mới	1.135.616.713	1.125.374.000
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	67.881.574	67.881.574
TỔNG CỘNG	**269.047.142.805**	**269.036.900.092**

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	1.464.025.216	2.106.498.046
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	-	1.337.032.714
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	1.050.787.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	-	1.499.881.680
Phải trả ngắn hạn khác	362.111.915	2.351.416.205
TỔNG CỘNG	**1.826.137.131**	**8.345.615.845**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	
	Phải thu VND	*Phải nộp VND*	*VND*	*VND*	*Phải thu VND*	*Phải nộp VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.334.537.921	8.731.016.323	(12.100.000.000)	-	965.554.244
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	2.363.675.720	(2.363.675.720)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	*(24.051.688.981)*	-	-	-	*(24.051.688.981)*	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	*2.363.675.720*	*(2.363.675.720)*	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	4.903.935.278	20.846.989.799	(21.091.145.806)	-	4.659.779.271
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.770.798.000	20.604.773.497	(21.271.652.393)	-	1.103.919.104
Các loại thuế khác	(3.469.680.382)	-	10.426.645.563	(6.773.910.360)	(11.054.150)	194.108.971
TỔNG CỘNG	**(27.521.369.363)**	**11.009.271.199**	**62.973.100.902**	**(63.600.384.279)**	**(24.062.743.131)**	**6.923.361.590**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Quỹ tiền lương còn phải trả	55.082.427.360	69.073.608.709
TỔNG CỘNG	**55.082.427.360**	**69.073.608.709**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Chi phí lãi vay phải trả	163.060.454	1.704.282.437
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	907.200.000	1.250.168.000
TỔNG CỘNG	**1.070.260.454**	**2.954.450.437**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Kinh phí công đoan	211.317.142	558.405.458
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	181.823.699	202.651.728
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	19.366.493.435	14.593.756.170
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	-	963.234.000
Phải trả các bên liên quan	18.616.534.202	20.169.388.261
Bảo Việt Nhân thọ	*895.243.651*	*3.572.263.651*
Bảo hiểm Bảo Việt	*69.916.000*	*1.950.974.770*
BVF	*372.402.800*	*372.402.800*
BVSC	*1.131.804.300*	*564.841.200*
BVInvest	*15.683.279.851*	*13.245.018.240*
Bảo Việt Bank	*419.139.600*	*419.139.600*
Sumitomo Life	*44.748.000*	*44.748.000*
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	558.101.522	1.177.599.216
TỔNG CỘNG	**73.254.270.000**	**71.985.034.833**

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Số tăng trong kỳ VND*	*Số đã sử dụng trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Quỹ khen thưởng	5.864.540.000	25.748.127.469	(18.143.301.756)	13.469.365.713
Quỹ phúc lợi	18.537.893.754	12.000.000.000	(10.331.696.352)	20.206.197.402
TỔNG CỘNG	**24.402.433.754**	**37.748.127.469**	**(28.474.998.108)**	**33.675.563.115**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022				*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	
	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ VND*	*Tăng VND*	*Giảm VND*	*Giá trị VND*	*Số có khả năng trả nợ VND*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	87.981.825.738	(74.520.701.238)	13.461.124.500	13.461.124.500
Dài hạn						
Vay ngân hàng	90.746.152.738	90.746.152.738	-	(87.981.825.738)	2.764.327.000	2.764.327.000
TỔNG CỘNG (*)	**90.746.152.738**	**90.746.152.738**	**87.981.825.738**	**(162.502.526.976)**	**16.225.451.500**	**16.225.451.500**

(*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất từ 6,45%/năm đến 7,45%/năm cho mục đích đầu tư dự án CNTT, được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi của Tập đoàn.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(36.586.014.124)	(36.586.014.124)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	309.168.928.127	(309.168.928.127)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	795.150.475.449	795.150.475.449
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**1.502.797.419.738**	**3.041.544.357.200**	**19.278.028.159.745**
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.502.797.419.738	1.065.643.971.849	17.302.127.774.394
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(37.748.127.469)	(37.748.127.469)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	319.677.901.150	(319.677.901.150)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	826.041.287.107	826.041.287.107
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**1.822.475.320.888**	**1.534.259.230.337**	**18.090.420.934.032**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2022 (tương đương với số tiền 319.677.901.150 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,55% lợi nhuận sau thuế 2022 (tương đương với số tiền 37.748.127.469 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Cổ phiếu thường VND	*Tổng số VND*	*Cổ phiếu thường VND*	*Tổng số VND*
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

20.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Cổ tức đã công bố và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 9	708.175.916.856	2.246.342.916.140
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
(cổ tức cho năm 2022: 954 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu)	*708.175.916.856*	*2.246.342.916.140*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 là 9,54% (954 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 708.175.916.856 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	298.020.094.965	891.869.279.197	297.524.182.047	891.874.862.801
- *Lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*39.830.797*	*241.582.545*	*23.284.245*	*87.227.964*
- *Lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*27.959.543.858*	*96.621.026.106*	*44.158.227.443*	*119.813.917.868*
- *Lãi trái phiếu*	-	-	*16.537.315.068*	*49.072.684.930*
- *Cổ tức và lợi nhuận được chia*	*267.756.843.000*	*792.742.793.236*	*236.800.000.000*	*668.485.638.006*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*5.954.377*	*5.954.377*	*5.355.291*	*10.816.385*
- *Lãi khác hoạt động đầu tư*	*2.257.922.933*	*2.257.922.933*	-	*54.404.577.648*
Dịch vụ đào tạo	724.060.000	1.565.296.003	1.408.030.000	2.085.705.735
Cho thuê văn phòng	23.883.533.146	71.310.819.973	21.841.262.393	62.466.939.733
Dịch vụ công nghệ thông tin	68.195.951.598	199.205.644.962	68.032.730.083	203.619.678.177
TỔNG CỘNG	**390.823.639.709**	**1.163.951.040.135**	**388.806.204.523**	**1.160.047.186.446**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Chi phí hoạt động tài chính	(1.103.413.570)	(3.414.119.052)	1.684.192.070	7.656.629.873
- *(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư*	*(979.606.283)*	*(3.664.223.579)*	*1.464.441.847*	*6.802.469.102*
- *Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác*	*(123.807.287)*	*250.104.527*	*219.750.223*	*854.160.771*
Chi phí nhân viên	22.193.214.237	59.829.257.914	20.102.363.082	52.958.427.883
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	34.696.849.419	86.047.936.293	27.629.168.554	83.098.570.618
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	22.612.870.299	53.334.788.139	17.846.586.111	46.002.840.030
Tiền thuê đất	343.996.630	7.246.334.014	1.276.545.740	7.674.266.227
Chi phí đào tạo	504.895.056	1.157.423.698	1.336.988.421	2.047.323.989
Chi phí quản lý tòa nhà	54.730.252	1.545.126.625	1.090.807.681	4.140.964.962
Chi khác	9.948.684.781	24.110.348.457	7.871.811.203	20.672.143.066
TỔNG CỘNG	**89.251.827.104**	**229.857.096.088**	**78.838.462.862**	**224.251.166.648**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 *VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023* *VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022* *VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022* *VND*
Chi phí nhân viên	13.088.495.601	46.023.593.276	13.305.932.394	45.919.680.329
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	224.061.905	725.152.905	220.519.121	598.721.015
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	(2.714.483.703)	3.808.370.167	2.828.148.593	9.069.332.896
Thuế, phí, lệ phí	(19.056.385)	8.635.181	13.527.059	172.420.289
Tiền thuê đất	821.764.330	1.736.094.884	78.354.265	1.395.134.866
Chi phí tư vấn	1.050.825.000	2.898.825.000	1.069.300.000	3.194.359.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.194.955.816	20.730.125.282	8.827.971.560	25.938.319.595
- *Chi tuyên truyền, quảng cáo*	*742.330.000*	*6.690.329.198*	*2.922.972.977*	*8.941.135.657*
- *Chi phí thuê văn phòng*	-	-	-	*288.963.666*
- *Chi khác*	*2.452.625.816*	*14.039.796.084*	*5.904.998.583*	*16.708.220.272*
Chi phí quản lý khác	7.702.784.959	23.482.833.502	6.367.115.329	22.361.129.952
- *Các khoản trích theo lương, công tác phí*	*3.159.994.817*	*9.722.957.475*	*2.934.280.411*	*9.009.829.612*
- *Chi đào tạo*	*145.105.410*	*228.953.773*	*63.768.863*	*168.094.450*
- *Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản*	*1.039.922.736*	*4.669.412.639*	*771.886.406*	*4.187.137.610*
- *Chi khác*	*3.357.761.996*	*8.861.509.615*	*2.597.179.649*	*8.996.068.280*
TỔNG CỘNG	**23.349.347.523**	**99.413.630.197**	**32.710.868.321**	**108.649.098.918**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 20% (cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.731.016.323	32.224.062.518
TỔNG CỘNG	**8.731.016.323**	**32.224.062.518**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**834.772.303.430**	**827.374.537.967**
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(792.742.793.236)*	*(668.485.638.006)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(5.954.377)*	*(10.816.385)*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*1.631.525.800*	*2.242.229.012*
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**43.655.081.617**	**161.120.312.588**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	**8.731.016.323**	**32.224.062.518**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.334.537.921	20.573.249.742
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(12.100.000.000)	(45.073.249.742)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**965.554.244**	**7.724.062.518**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	8.953,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	609.096.094.745	756.189.182.948

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
MOF	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	366.120.000	366.120.000
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	516.291.000.000	399.738.904.100
	Doanh thu dịch vụ CNTT	126.709.137.635	130.646.407.406
	Doanh thu phí đào tạo	1.414.296.003	1.590.205.735
	Chi phí mua bảo hiểm	(5.180.274.600)	(4.161.627.600)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.230.720.000	3.863.975.328

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo):

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	151.555.000.000	146.514.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	70.267.623.151	69.647.235.324
	Doanh thu phí đào tạo	151.000.000	464.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	572.040.000	-
	Chi phí mua bảo hiểm	(3.333.275.113)	(3.616.098.320)
BVF	Lợi nhuận được nhận	50.469.000.000	34.968.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.051.879.153	1.142.987.438
	Doanh thu phí đào tạo	-	21.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.046.932.000	2.031.288.000
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	90.710.079	330.093.303
	Phí lưu ký	(164.236.893)	(160.033.374)
	Phí giao dịch chứng khoán	(39.936.356)	(122.975.736)
	Phí tư vấn	(100.000.000)	(100.000.000)
	Doanh thu phí đào tạo	-	10.500.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.621.428.000	4.621.428.000
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	6.820.000.000	6.440.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	54.580.619.610	42.955.309.845
	Doanh thu dịch vụ CNTT	198.027.728	220.973.637
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(3.854.656.177)	(6.488.946.484)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(1.233.825.300)	(16.556.406.143)
	Chi phí năng lượng	(994.415.893)	(2.596.485.245)
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được nhận	45.332.928.736	54.478.466.506
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	888.267.216	1.631.981.069
	Doanh thu lãi tiền gửi	17.962.214.118	6.372.434.866
	Doanh thu lãi trái phiếu	-	49.072.684.930
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.429.324.000	3.429.324.000

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(44.748.000)	(44.748.000)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	1.235.503.904.100	719.212.904.100
	Phải thu chi phí CNTT	46.492.526.309	48.664.244.650
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.824.069.350
	Phải thu phí đào tạo	573.060.000	-
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(3.100.000.000)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)
	Phải trả khác	(422.980.000)	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	274.931.000.000	223.376.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	26.238.468.565	24.313.356.215
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.824.069.350
	Phải thu phí đào tạo	151.000.000	-
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(1.950.974.770)
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	34.958.000	244.706.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(69.916.000)	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	73.701.000.000	47.732.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	377.207.894	457.974.324
	Phải thu khoản An sinh xã hội	-	1.500.000.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(372.402.800)	(372.402.800)
BVIF	Cổ tức được nhận	-	21.000.000.000

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.084.266.557	218.008.994
	Phải thu chi phí CNTT	32.986.657	120.760.504
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả đặt cọc thuê văn phòng	(1.131.804.300)	(564.841.200)
	Phải trả khác	-	(105.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	11.820.000.000	8.425.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	72.365.953	80.715.485
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.106.376.401	17.246.697.011
	Phải thu khác	-	203.143.491
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(804.691.800)	(1.419.695.726)
	Phải trả khác	(659.333.416)	(686.802.320)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(15.683.279.851)	(13.245.018.240)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	162.412.227.886	38.306.828.377
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	449.000.000.000	736.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi	872.887.671	6.857.369.865
	Phải thu chi phí CNTT	299.655.766	292.981.470
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(419.139.600)

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Trần Thị Diệu Hằng	180.000.000
Bà Thân Hiền Anh	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	180.000.000
Ông Nguyễn Đình An	180.000.000
Ông Arai Kazuhiko	180.000.000
Ông Inami Ryota	180.000.000
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	**581.093.599**
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Nguyễn Đình An	307.516.200
Ông Nguyễn Xuân Hòa	667.464.519

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Cơ quan Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán gốc và lãi trái phiếu của các hợp đồng cho Tập đoàn. Đối với việc thi hành án của VFC, hiện nay Cơ quan thi hành án quận Hoàn Kiếm đang giải quyết vụ việc.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Ngày 30/9/2023 Kỳ này*	*Ngày 30/9/2022 Kỳ trước*
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	24,79	29,21
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	75,21	70,79
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,03	1,44
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,97	98,56
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	24,46	30,26
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	24,46	30,26
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	71,72	71,32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	70,97	68,54
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,66	4,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,61	4,13
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,67	4,21

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 80

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên, Phụ trách	Bổ nhiệm Thành viên ngày 27 tháng 6 năm 2018 Phụ trách từ ngày 24 tháng 8 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2022
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**120.032.861.235.628**	**117.373.071.556.758**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***12.343.767.739.186***	***2.206.497.560.116***
111	1. Tiền		1.680.818.739.186	899.497.560.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.662.949.000.000	1.307.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***91.297.422.409.715***	***102.407.686.408.287***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.938.723.067.792	2.925.305.389.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(177.840.145.195)	(300.020.787.914)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	88.536.539.487.118	99.782.401.807.201
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6.1***	***12.688.725.731.088***	***9.015.457.349.215***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		9.209.935.029.798	6.703.600.664.063
131.1	*1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm*		*1.585.719.383.273*	*1.245.127.511.469*
131.2	*1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính*		*7.624.215.646.525*	*5.458.473.152.594*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.269.821.383	35.077.502.602
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.380.351.920.855	2.289.205.400.137
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		492.105.645.357	417.582.799.077
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(437.106.791.990)	(430.179.122.349)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***135.532.710.890***	***130.657.299.623***
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***596.341.149.610***	***662.942.344.625***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		558.452.417.345	632.376.095.306
151.1	*1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*8*	*514.748.359.495*	*573.767.690.885*
151.2	*1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*9*	*43.704.057.850*	*58.608.404.421*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.220.683.402	24.148.583.251
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	11.054.150	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		13.656.994.713	6.417.666.068
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***		***2.971.071.495.139***	***2.949.830.594.892***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.631.244.142.643	1.563.289.264.476
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.339.827.352.496	1.386.541.330.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**95.260.259.305.898**	**84.290.904.828.356**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***6.2***	***84.045.744.488***	***83.369.135.387***
216	1. Phải thu dài hạn		84.045.744.488	83.369.135.387
220	***II. Tài sản cố định***		***1.838.002.443.441***	***1.886.457.022.912***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	971.830.339.242	982.152.015.992
222	*Nguyên giá*		*2.754.999.334.788*	*2.670.586.750.558*
223	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(1.783.168.995.546)*	*(1.688.434.734.566)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	866.172.104.199	904.305.006.920
228	*Nguyên giá*		*1.574.711.031.607*	*1.560.296.306.607*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(708.538.927.408)*	*(655.991.299.687)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***45.388.992.000***	***45.388.992.000***
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***398.699.938.141***	***434.313.505.322***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	398.699.938.141	434.313.505.322
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***92.718.998.172.412***	***81.637.575.741.897***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.808.703.400.906	2.797.034.026.188
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.140.403.742.844	1.188.860.741.950
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(76.126.435.546)	(59.664.432.269)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	88.846.017.464.208	77.711.345.406.028
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***175.124.015.416***	***203.800.430.838***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	134.842.546.462	153.847.426.306
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	19.149.602.358	17.776.310.946
268	3. Tài sản dài hạn khác		21.131.866.596	32.176.693.586
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**215.293.120.541.526**	**201.663.976.385.114**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**192.724.045.482.788**	**180.393.018.780.152**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***30.343.613.615.996***	***32.503.856.533.023***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.968.091.628.001	2.456.749.443.671
311.1	*1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm*		*2.947.419.460.971*	*2.399.587.068.578*
311.3	*1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ*		*20.672.167.030*	*57.162.375.093*
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.254.000.000	19.391.500.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	117.079.639.795	161.793.689.583
314	4. Phải trả người lao động		1.165.526.184.136	1.372.821.061.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		224.014.020.193	123.719.933.373
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	127.034.597.426	195.111.812.741
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	295.679.118.295	328.264.098.843
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	983.117.768.038	976.506.880.199
320	9. Vay ngắn hạn	20	1.720.540.801.048	981.076.722.026
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	246.739.850.432	195.241.957.124
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	22.476.536.008.632	25.693.179.434.363
330	***II. Nợ dài hạn***		***162.380.431.866.792***	***147.889.162.247.129***
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	303.513.369.499	296.696.283.981
338	2. Vay dài hạn	20	2.764.327.000	91.023.530.915
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	6.408.237.196	4.840.608.220
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	162.067.745.933.097	147.496.601.824.013
344.1	*4.1 Dự phòng toán học*		*138.882.387.334.975*	*129.250.711.878.958*
344.2	*4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng*		*5.189.236.823.493*	*5.109.619.382.944*
344.3	*4.3 Dự phòng bồi thường*		*2.647.712.677.800*	*2.713.711.134.402*
344.4	*4.4 Dự phòng chia lãi*		*3.139.089.464.846*	*2.569.603.536.235*
344.5	*4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu*		*11.770.752.928.493*	*7.525.759.826.659*
344.6	*4.6 Dự phòng bảo đảm cân đối*		*375.022.656.837*	*300.853.784.703*
344.7	*4.7 Dự phòng dao động lớn*		*63.544.046.653*	*26.342.280.112*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22.569.075.058.738**	**21.270.957.604.962**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***22.569.075.058.738***	***21.270.957.604.962***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.423.227.640.000*	*7.423.227.640.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		2.233.517.394.474	1.592.882.068.422
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		3.856.500.726.619	3.306.180.965.907
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*2.553.311.695.340*	*1.832.578.660.255*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*1.303.189.031.279*	*1.473.602.305.652*
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		687.366.965.510	638.658.717.043
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		938.989.594.510	880.535.475.965
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**215.293.120.541.526**	**201.663.976.385.114**

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022*
01	**Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)**		**10.391.709.658.069**	**31.428.422.033.735**	**10.660.575.464.381**	**31.479.454.136.462**
02	Phí bảo hiểm gốc	26	10.488.841.325.514	31.366.575.909.265	10.748.198.810.929	31.722.190.269.547
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26	65.686.318.426	141.463.565.019	37.974.257.685	110.127.428.787
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(162.817.985.871)	(79.617.440.549)	(125.597.604.233)	(352.863.561.872)
05	**Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)**		**(828.168.908.111)**	**(2.470.086.284.519)**	**(761.560.816.822)**	**(1.982.758.875.238)**
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(885.095.932.782)	(2.538.041.162.686)	(907.989.035.809)	(2.472.505.900.880)
07	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		56.927.024.671	67.954.878.167	146.428.218.987	489.747.025.642
08	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)**		**9.563.540.749.958**	**28.958.335.749.216**	**9.899.014.647.559**	**29.496.695.261.224**
09	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**162.784.618.212**	**505.654.116.605**	**149.713.444.195**	**613.522.859.059**
15	**Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)**		**9.726.325.368.170**	**29.463.989.865.821**	**10.048.728.091.754**	**30.110.218.120.283**
16	**Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn**	26	(4.897.602.478.774)	(14.467.678.954.824)	(3.856.442.541.554)	(10.812.711.956.077)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26	(22.370.319.363)	(59.813.586.739)	(24.170.027.309)	(79.890.923.325)
18	**Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)**		**229.000.487**	**912.310.762**	**2.002.951.311**	**2.857.798.380**
19	Thu đòi người thứ ba		169.068.168	782.122.843	1.148.032.263	1.721.282.263
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		59.932.319	130.187.919	854.919.048	1.136.516.117
21	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**26**	**313.220.653.225**	**888.152.292.180**	**277.449.276.792**	**531.117.161.017**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022*
22	**Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)**		**(4.926.369.996.195)**	**(14.520.323.358.596)**	**(5.315.901.708.563)**	**(15.777.697.106.404)**
23	Tăng dự phòng toán học		(3.419.144.656.215)	(9.631.675.456.017)	(4.483.374.019.262)	(12.775.587.336.941)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(1.473.089.693.303)	(4.244.993.101.834)	(441.334.869.118)	(2.204.396.787.593)
25	Tăng dự phòng chia lãi		(5.216.986.168)	(569.485.928.611)	(364.778.049.534)	(728.222.438.582)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(28.918.660.509)	(74.168.872.134)	(26.414.770.649)	(69.490.543.288)
27	**Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**(49.271.508.505)**	**65.998.456.602**	**(60.149.323.900)**	**(217.682.649.273)**
28	**(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**(13.373.073.104)**	**(46.713.977.920)**	**55.692.453.946**	**165.065.246.859**
29	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)**		**(9.595.537.722.229)**	**(28.139.466.818.535)**	**(8.921.518.919.277)**	**(26.188.942.428.823)**
30	**Tăng dự phòng dao động lớn**		**(10.496.040.230)**	**(37.201.766.541)**	**(9.740.048.251)**	**(38.060.360.515)**
31	**Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33)**		**(914.820.305.594)**	**(2.987.829.281.912)**	**(1.078.873.805.162)**	**(3.370.901.190.241)**
32	Chi hoa hồng		(578.073.672.451)	(1.905.135.459.176)	(692.797.011.319)	(2.097.978.050.860)
33	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	(336.746.633.143)	(1.082.693.822.736)	(386.076.793.843)	(1.272.923.139.381)
41	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)**		**(10.520.854.068.053)**	**(31.164.497.866.988)**	**(10.010.132.772.690)**	**(29.597.903.979.579)**
42	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)**		**(794.528.699.883)**	**(1.700.508.001.167)**	**38.595.319.064**	**512.314.140.704**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022*
43.1	Doanh thu hoạt động khác		168.143.259.381	434.579.262.620	151.610.420.905	485.980.856.126
43.2	Chi phí hoạt động khác		(150.180.519.852)	(401.771.402.331)	(138.020.966.395)	(452.247.680.334)
43	**Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)**	28	**17.962.739.529**	**32.807.860.289**	**13.589.454.510**	**33.733.175.792**
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	3.513.790.934.942	10.251.018.315.037	2.473.697.567.053	7.261.102.787.055
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(664.919.220.777)	(2.173.051.687.889)	(432.433.022.412)	(1.320.921.832.657)
44	**Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)**		**2.848.871.714.165**	**8.077.966.627.148**	**2.041.264.544.641**	**5.940.180.954.398**
45	**Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát**	14.3.1	**20.513.516.304**	**66.452.303.454**	**21.451.458.694**	**57.534.385.149**
46	**Chi phí bán hàng**	30	**(483.613.455.743)**	**(1.536.433.619.286)**	**(602.701.340.794)**	**(1.820.310.532.726)**
47	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	31	**(1.063.597.979.571)**	**(3.236.872.204.775)**	**(1.010.246.268.112)**	**(3.182.666.740.194)**
48.1	Thu nhập khác		2.805.110.773	11.569.206.911	3.917.643.074	13.948.239.611
48.2	Chi phí khác		(603.777.606)	(2.872.871.356)	(198.956.797)	(1.162.535.969)
48	**Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)**	32	**2.201.333.167**	**8.696.335.555**	**3.718.686.277**	**12.785.703.642**
50	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)**		**547.809.167.968**	**1.712.109.301.218**	**505.671.854.280**	**1.553.571.086.765**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	16.1	**(86.390.269.912)**	**(283.872.158.535)**	**(93.401.938.495)**	**(299.506.708.879)**
52	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	16.2	**(1.087.869.587)**	**(194.337.564)**	**(2.042.016.997)**	**(2.675.905.387)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022*
60	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)**		**460.331.028.469**	**1.428.042.805.119**	**410.227.898.788**	**1.251.388.472.499**
61	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN**		**433.659.762.884**	**1.364.136.258.274**	**386.040.111.230**	**1.188.853.058.044**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**26.671.265.585**	**63.906.546.845**	**24.187.787.558**	**62.535.414.455**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**584**	**1.838**	**507**	**1.563**

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**1.712.109.301.218**	**1.553.571.086.765**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**5.907.891.558.720**	**10.049.212.033.237**
02	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	157.269.976.498	163.775.875.570
03	- Các khoản dự phòng		14.472.353.139.283	16.676.581.971.558
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.400.497.200)	265.955.263
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.297.443.925.224)	(7.306.863.668.144)
06	- Chi phí repo, lãi vay		1.582.112.865.363	515.451.898.990
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		***7.620.000.859.938***	**11.602.783.120.002**
09	- Tăng các khoản phải thu		(305.400.225.969)	(3.628.714.662.475)
10	- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.875.411.267)	1.981.483.524
11	- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.450.195.314)	585.494.959.059
12	- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước (bao gồm tài sản tái bảo hiểm)		24.973.679.638	(508.230.022.923)
13	- Tăng chứng khoán kinh doanh		(13.417.678.792)	(187.870.951.039)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.548.546.368.403)	(378.915.902.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(279.417.646.174)	(319.913.612.561)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.018.623.159)	(69.107.323.018)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.394.848.390.498**	**7.097.507.087.802**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(145.893.181.549)	(112.308.079.566)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		851.037.274	1.768.246.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(116.845.273.509.427)	(126.715.280.408.742)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		114.955.341.193.413	107.525.033.766.845
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(559.065.379)	(150.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.559.843.455
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.009.002.276.578	6.037.153.097.343
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		6.973.468.750.910	(13.257.223.534.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		56.010.768.421.559	64.028.277.935.875
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(58.242.965.371.501)	(60.971.161.271.834)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.758.320)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2.232.215.708.262)**	**3.057.116.664.041**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**10.136.101.433.146**	**(3.102.599.782.732)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2.206.497.560.116**	**5.354.092.025.872**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.168.745.924	1.106.509.969
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**12.343.767.739.186**	**2.252.598.753.109**

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	**742.322.764**	**100,00**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn*	*Quyền biểu quyết của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GPKDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và Quyết định số 03/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

  BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận số 273/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Thông báo xác nhận thành lập quỹ thành viên, theo đó điều chỉnh thời gian hoạt động của Quỹ từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	*Tỷ lệ trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*350.000.000.000*	*35%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*150.000.000.000*	*15%*
- *BVSC*	*80.000.000.000*	*8%*
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

			Tỷ lệ sở hữu			
Công ty được đầu tư	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Nắm giữ bởi công ty mẹ*	*Thông qua công ty con/ quỹ*	*Tổng*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn*
		VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	58.500.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Quy định mới có hiệu lực

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46").

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt – Công ty con của Tập đoàn tuân thủ các quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46. Theo đó, một số nội dung như các phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe... sẽ được cập nhật khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tại ngày lập các Báo cáo Tài chính này, do chưa có hướng dẫn thực hiện Nghị định 46 thay thế cho các hướng dẫn thực hiện Nghị định 73, Tập đoàn và công ty con đang áp dụng các chính sách như trình bày tại các Thuyết minh kèm theo.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi một khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và Tập đoàn thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc khoản nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng tồn kho	*Phương pháp xác định giá trị*
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của dữ liệu tương ứng trên cơ sở hồi tố vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên; theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 46, Nghị định số 73, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"), Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	*Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ*
Dự phòng toán học/Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng toán học
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng chia lãi	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	Dự phòng bảo đảm cân đối
Dự phòng bảo đảm cân đối	

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

a) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo Nghị định 46, Nghị định 73 (được thay thế bởi Nghị định 46, trừ Điều 10, các Điều từ Điều 61 đến Điều 67 vẫn còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2027), Thông tư 50, Thông tư 01 và Thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Trong đó:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi:

- *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ và dự phòng tối thiểu theo luật định.
- *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
  - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả, bảo tức và dự phòng cho phần lãi chưa công bố đối với các hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
  - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): bằng 3% phí bảo hiểm thu được trong kỳ với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc 3% của phí bảo hiểm một lần chia cho thời hạn bảo hiểm của hợp đồng với hợp đồng đóng một lần, hoặc bằng số lớn hơn giữa 3% phí bảo hiểm đã sử dụng từ đầu năm hợp đồng và 3% của phí bảo hiểm thu được trong kỳ, tùy theo sản phẩm.

b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- *Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng hưu trí tại thời điểm trích lập.
- *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- *Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC, Bảo Việt Nhân thọ còn phải trích lập *Dự phòng bảo đảm cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Theo Thông tư 50 và dựa trên Phương pháp trích lập dự phòng mà Bảo hiểm Bảo Việt đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt theo công văn số Công văn số 2470/BTC-QLBH ngày 06 tháng 3 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho (a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và (b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm	X	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; *và*
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

  Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, với tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng bảo đảm cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng bảo đảm cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ.

Căn cứ Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, BVSC và BVF không tiếp tục trích lập các Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Số dư Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định; số dư Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích tăng vốn điều lệ và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày trên khoản mục ngoại bảng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tiền mặt tại quỹ	39.508.030.154	31.822.665.780
Tiền gửi ngân hàng	1.394.792.583.249	529.329.145.501
Tiền đang chuyển	246.518.125.783	338.345.748.835
Các khoản tương đương tiền (*)	10.662.949.000.000	1.307.000.000.000
TỔNG CỘNG	**12.343.767.739.186**	**2.206.497.560.116**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,40%/năm đến 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	711.739.745.321	579.953.288.609
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	87.783.130.698	53.645.582.352
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	552.006.981.655	325.172.459.563
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	65.413.228.500	123.387.564.796
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	161.859.321.787	157.403.445.422
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	6.916.975.312	5.565.170.727
	1.585.719.383.273	**1.245.127.511.469**
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	27.723.520.662	7.045.417.400
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.277.391.820.401	3.278.166.338.945
Phải thu lãi trái phiếu	1.814.859.497.161	1.744.116.275.721
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	483.643.208.636	418.002.293.718
Phải thu đầu tư khác	1.020.597.599.665	11.142.826.810
	7.624.215.646.525	**5.458.473.152.594**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**43.269.821.383**	**35.077.502.602**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	3.377.134.467.209	2.285.987.946.491
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	3.380.351.920.855	**2.289.205.400.137**
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	24.833.114.760	132.457.055.993
Phải thu phí quản lý quỹ	3.396.212.545	4.496.913.012
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	37.469.385.800	34.737.105.852
Tạm ứng khác	62.241.284.428	19.138.107.514
Phải thu ngắn hạn khác	364.165.647.824	226.753.616.706
	492.105.645.357	**417.582.799.077**
Tài sản thiếu chờ xử lý	**170.105.685**	**170.105.685**
Tổng cộng các khoản phải thu	**13.125.832.523.078**	**9.445.636.471.564**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(437.106.791.990)	(430.179.122.349)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**12.688.725.731.088**	**9.015.457.349.215**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 *Các khoản phải thu dài hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	20.865.708.899
	58.000.000.000	**58.865.708.899**
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	26.045.744.488	24.503.426.488
	26.045.744.488	**24.503.426.488**
TỔNG CỘNG	**84.045.744.488**	**83.369.135.387**

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Ấn chỉ	34.791.206.124	33.625.099.408
Vật liệu, văn phòng phẩm	33.923.095.255	39.321.775.999
Thiết bị, dụng cụ	14.157.765.797	6.357.391.934
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	52.660.643.714	51.353.032.282
Tổng cộng hàng tồn kho	**135.532.710.890**	**130.657.299.623**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**135.532.710.890**	**130.657.299.623**

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	*Bảo hiểm phi nhân thọ VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31/12/2022	**-**	**573.767.690.885**	**573.767.690.885**
Phát sinh trong kỳ	1.098.077.601.439	748.038.526.347	1.846.116.127.786
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.098.077.601.439)	(807.057.857.737)	(1.905.135.459.176)
Ngày 30/9/2023	**-**	**514.748.359.495**	**514.748.359.495**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	24.126.409.961	21.785.751.379
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	8.054.999.947	17.978.284.772
Chi phí khác	11.522.647.942	18.844.368.270
	43.704.057.850	**58.608.404.421**
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	34.157.025.236	42.125.115.233
Cải tạo thiết bị nội thất	33.506.969.937	28.067.570.782
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	48.016.200.368	38.840.726.884
Chi phí khác	19.162.350.921	44.814.013.407
	134.842.546.462	**153.847.426.306**
TỔNG CỘNG	**178.546.604.312**	**212.455.830.727**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị* VND	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn* VND	*Công cụ, dụng cụ quản lý* VND	*Tài sản cố định khác* VND	*Tổng cộng* VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2022	1.380.189.428.181	262.626.525.031	615.295.625.922	409.887.650.299	2.587.521.125	2.670.586.750.558
- Tăng trong kỳ	-	4.286.271.811	7.242.598.183	2.774.384.771	-	14.303.254.765
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	72.328.753.945	2.832.482.440	2.150.000.000	2.742.603.093	-	80.053.839.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(199.080.430)	(5.350.082.746)	(4.355.346.837)	-	(9.904.510.013)
- Giảm khác	(40.000.000)	-	-	-	-	(40.000.000)
Vào ngày 30/9/2023	1.452.478.182.126	269.546.198.852	619.338.141.359	411.049.291.326	2.587.521.125	2.754.999.334.788
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2022	668.295.440.459	211.425.803.145	491.369.090.452	314.756.879.385	2.587.521.125	1.688.434.734.566
- Khấu hao trong kỳ	39.002.787.185	11.628.465.758	27.693.752.503	26.332.943.331	-	104.657.948.777
- Thanh lý, nhượng bán	-	(199.080.430)	(5.187.080.021)	(4.355.346.837)	-	(9.741.507.288)
- Giảm khác	(40.000.000)	-	(142.180.509)	-	-	(182.180.509)
Vào ngày 30/9/2023	707.258.227.644	222.855.188.473	513.733.582.425	336.734.475.879	2.587.521.125	1.783.168.995.546
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2022	711.893.987.722	51.200.721.886	123.926.535.470	95.130.770.914	-	982.152.015.992
Vào ngày 30/9/2023	745.219.954.482	46.691.010.379	105.604.558.934	74.314.815.447	-	971.830.339.242

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2022	758.296.631.434	797.330.353.434	4.669.321.739	1.560.296.306.607
- Mua sắm	-	14.435.400.000	43.725.000	14.479.125.000
- Giảm khác		(64.400.000)	-	(64.400.000)
Vào ngày 30/9/2023	758.296.631.434	811.701.353.434	4.713.046.739	1.574.711.031.607
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Vào ngày 31/12/2022	117.175.311.420	534.449.440.721	4.366.547.546	655.991.299.687
- Hao mòn trong kỳ	5.379.593.419	47.113.737.914	118.696.388	52.612.027.721
- Thanh lý, nhượng bán	-	(64.400.000)	-	(64.400.000)
Vào ngày 30/9/2023	122.554.904.839	581.498.778.635	4.485.243.934	708.538.927.408
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2022	641.121.320.014	262.880.912.713	302.774.193	904.305.006.920
Vào ngày 30/9/2023	635.741.726.595	230.202.574.799	227.802.805	866.172.104.199

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Mua sắm (*)	264.487.248.577	251.577.541.547
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	127.976.404.717	177.479.122.953
Sửa chữa lớn (***)	6.236.284.847	5.256.840.822
TỔNG CỘNG	**398.699.938.141**	**434.313.505.322**

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Các tài sản khác	22.245.025.558	9.335.318.528
TỔNG CỘNG	**264.487.248.577**	**251.577.541.547**

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tòa nhà Thanh Trì	37.677.417.451	37.970.371.996
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo Việt Vĩnh Long	-	26.680.542.216
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	26.135.931.651	21.459.031.578
Các công trình khác	38.574.361.389	65.780.482.937
TỔNG CỘNG	**127.976.404.717**	**177.479.122.953**

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Chứng khoán kinh doanh	**14.1**		
Cổ phiếu niêm yết		2.429.849.600.837	2.394.116.146.623
Cổ phiếu chưa niêm yết		78.887.453.116	78.882.158.236
Chứng chỉ quỹ		288.486.013.839	265.378.643.360
Trái phiếu		141.500.000.000	186.928.440.781
		2.938.723.067.792	**2.925.305.389.000**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		**(177.840.145.195)**	**(300.020.787.914)**
		2.760.882.922.597	**2.625.284.601.086**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**14.2**		
Ngắn hạn		88.536.539.487.118	99.782.401.807.201
- *Tiền gửi*		*84.606.688.736.638*	*95.532.531.601.223*
- *Trái phiếu*		*305.000.000.000*	*1.185.000.000.000*
- *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*		*3.624.850.750.480*	*3.064.870.205.978*
Dài hạn		88.846.017.464.208	77.711.345.406.028
- *Tiền gửi*		*15.661.431.523.112*	*16.252.431.774.720*
- *Trái phiếu*		*73.184.585.941.096*	*61.458.913.631.308*
		177.382.556.951.326	**177.493.747.213.229**
Đầu tư tài chính dài hạn khác	**14.3**		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.808.703.400.906	2.797.034.026.188
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.140.403.742.844	1.188.860.741.950
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(76.126.435.546)	(59.664.432.269)
		3.872.980.708.204	**3.926.230.335.869**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**184.016.420.582.127**	**184.045.262.150.184**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)*
Cổ phiếu niêm yết				
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	265.979.803.260	236.570.824.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	383.794.693.588	372.232.887.600	390.739.014.890	345.295.404.034
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	418.077.096.236	373.077.896.800	418.000.346.236	382.555.004.400
Cổ phiếu niêm yết khác	1.361.998.007.753	1.287.380.582.322	1.319.396.982.237	1.176.705.497.775
	2.429.849.600.837	**2.298.671.169.982**	**2.394.116.146.623**	**2.141.126.730.209**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	8.016.000.000	28.800.000.000	8.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	16.474.575.000	24.000.000.000	19.324.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.087.453.116	9.407.044.932	26.082.158.236	10.071.077.626
	78.887.453.116	**33.897.619.932**	**78.882.158.236**	**37.411.577.626**
Chứng chỉ quỹ				
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
E1VFVN30	38.592.309.832	38.592.309.832	37.103.641.629	34.661.559.700
Khác	57.893.704.007	56.221.822.851	36.275.001.731	33.156.292.770
	288.486.013.839	**286.814.132.683**	**265.378.643.360**	**259.817.852.470**
Trái phiếu				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	49.999.965.684	49.999.965.684
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
Khác	76.500.000.000	76.500.000.000	86.928.475.097	86.928.475.097
	141.500.000.000	**141.500.000.000**	**186.928.440.781**	**186.928.440.781**
TỔNG CỘNG	**2.938.723.067.792**	**2.760.882.922.597**	**2.925.305.389.000**	**2.625.284.601.086**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	85.049.288.736.638	84.606.688.736.638	95.975.131.601.224	95.532.531.601.223
Trái phiếu	1.224.752.316.500	305.000.000.000	2.104.752.316.500	1.185.000.000.000
- *Trái phiếu doanh nghiệp* (iii)	*1.224.752.316.500*	*305.000.000.000*	*1.224.752.316.500*	*305.000.000.000*
- *Trái phiếu Chính phủ* (iv)	-	-	*880.000.000.000*	*880.000.000.000*
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	3.624.850.750.480	3.624.850.750.480	3.064.870.205.978	3.064.870.205.978
	89.898.891.803.618	**88.536.539.487.118**	**101.144.754.123.702**	**99.782.401.807.201**
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	15.661.431.523.112	15.661.431.523.112	16.252.431.774.720	16.252.431.774.720
Trái phiếu (iv)	73.184.585.941.096	73.184.585.941.096	61.458.913.631.308	61.458.913.631.308
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*14.574.706.000.000*	*14.574.706.000.000*	*9.844.706.000.000*	*9.844.706.000.000*
- *Trái phiếu Chính phủ*	*58.609.879.941.096*	*58.609.879.941.096*	*51.614.207.631.308*	*51.614.207.631.308*
	88.846.017.464.208	***88.846.017.464.208***	**77.711.345.406.028**	**77.711.345.406.028**
TỔNG CỘNG	**178.744.909.267.826**	**177.382.556.951.326**	**178.856.099.529.730**	**177.493.747.213.229**

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất đến 10,50%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất đến 10,60%/năm.

(iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất là 8,90%/năm với kỳ hạn gốc năm (05) năm.

(iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có kỳ hạn gốc từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ bảy (07) đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 6,70%/năm đến 8,90%/năm.

(v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Đơn vị được đầu tư	*Vốn góp của Tập đoàn*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Long Việt	29.269.440.000	28.307.083.162	30.606.794.778
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	297.472.305.721	287.885.925.542
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	72.774.512.840	72.834.290.687
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.856.709.955.128	1.849.836.067.203
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.179.824.413	431.181.381.198
PLT	97.650.000.000	122.259.719.642	124.689.566.780
TỔNG CỘNG	**2.335.119.440.000**	**2.808.703.400.906**	**2.797.034.026.188**

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tại ngày 01 tháng 01	**2.797.034.026.188**	**3.088.258.326.242**
Bán trong kỳ	-	(314.527.541.713)
Cổ tức thu được	(54.782.928.736)	(63.148.466.506)
Lãi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	66.452.303.454	57.534.385.149
Tại ngày 30 tháng 9	**2.808.703.400.906**	**2.768.116.703.172**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	169.568.086.825	169.568.086.825	168.636.311.194	168.636.311.194
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	139.286.072.835	126.231.057.978	139.286.072.835	129.110.854.000
Khác	337.549.583.184	274.478.162.494	386.938.357.921	337.449.144.487
TỔNG CỘNG	**1.140.403.742.844**	**1.064.277.307.297**	**1.188.860.741.950**	**1.129.196.309.681**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	***1.080.740.320.888***	***892.734.060.388***
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	232.211.879.798	192.672.819.238
Phải trả thu nhập đại lý	845.527.082.614	699.166.954.468
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	3.001.358.476	894.286.682
Bảo hiểm phi nhân thọ	***1.866.679.140.083***	***1.506.853.008.190***
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	83.167.727.284	91.715.194.080
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	176.883.879.789	155.474.229.871
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	72.106.772.907	76.609.043.820
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.399.515.184.355	1.076.637.499.787
Phải trả đồng bảo hiểm	135.005.575.748	106.417.040.632
	2.947.419.460.971	**2.399.587.068.578**
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	20.116.205.148	56.410.786.169
Phải trả khác	555.961.882	751.588.924
	20.672.167.030	**57.162.375.093**
TỔNG CỘNG	**2.968.091.628.001**	**2.456.749.443.671**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	(11.054.150)	-	(11.054.150)
	-	(11.054.150)	-	(11.054.150)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.987.095.288	308.806.597.586	(318.159.226.012)	17.634.466.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.021.340.898	283.879.526.335	(279.417.646.174)	92.483.221.059
Thuế thu nhập cá nhân	50.116.971.683	483.511.462.667	(527.213.420.413)	6.415.013.937
Tiền thuế đất	(123.990.882)	14.086.423.739	(14.294.797.790)	(332.364.933)
Các loại thuế khác	(3.207.727.404)	30.358.878.377	(26.271.848.103)	879.302.870
TỔNG CỘNG	**161.793.689.583**	**1.120.642.888.704**	**(1.165.356.938.492)**	**117.079.639.795**

Trong năm 2023, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	*Thuế suất áp dụng*
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	283.872.158.535	299.506.708.879
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	194.337.564	2.675.905.387
TỔNG CỘNG	**284.066.496.099**	**302.182.614.266**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.712.109.301.218**	**1.553.571.086.765**
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- *Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này*	*23.620.910.456*	*26.460.932.248*
- *Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước*	*24.203.041.102*	*19.818.693.075*
- *Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế*	*13.340.235.250*	*22.205.191.356*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(140.495.209.180)*	*(98.923.515.867)*
- *Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước*	*(20.975.636.732)*	*(24.428.343.898)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ*	*(32.047.140.348)*	*(35.241.624.751)*
- *Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ*	*(567.048.275)*	*(3.380.966.265)*
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	90.512.141.166	(135.275.772.993)
Các khoản lỗ không tính thuế	699.242.606	65.452.496
Các khoản không chịu thuế	(250.768.787.734)	172.966.526.745
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	**(292.478.251.689)**	**(55.733.427.854)**
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	**1.419.631.049.529**	**1.497.837.658.911**
- *TNCT chịu thuế suất 10%*	*540.513.700*	*608.229.014*
- *TNCT chịu thuế suất 20%*	*1.419.090.535.829*	*1.497.229.429.897*
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**283.872.158.535**	**299.506.708.879**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	88.021.340.898	114.534.351.678
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	7.367.800	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(279.417.646.174)	(319.913.612.561)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**92.483.221.059**	**94.127.447.996**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.149.602.358	17.776.310.946	1.373.291.412	406.517.671
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.408.237.196)	(4.840.608.220)	(1.567.628.976)	(3.082.423.058)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**(194.337.564)**	**(2.675.905.387)**

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	95.748.011.792	88.881.554.731
Trong đó:		
- *Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu*	*42.282.701.513*	*39.637.427.789*
- *Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng*	*32.112.570.787*	*32.112.570.787*
- *Khác*	*21.352.739.492*	*17.131.556.155*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**19.149.602.358**	**17.776.310.946**

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	32.041.185.981	24.203.041.102
Trong đó:		
- *Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ*	*32.041.185.981*	*24.203.041.102*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.408.237.196**	**4.840.608.220**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	44.279.929.169	45.750.239.517
Bảo hiểm phi nhân thọ	63.144.591.199	127.645.467.291
	107.424.520.368	**173.395.706.808**
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	19.444.533.868	21.557.122.243
Doanh thu đào tạo nhận trước	165.543.190	158.983.690
	19.610.077.058	**21.716.105.933**
TỔNG CỘNG	**127.034.597.426**	**195.111.812.741**

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Thuyết minh	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	491.152.214.407	310.976.974.650
Bảo hiểm nhân thọ		171.415.201	205.556.071
TỔNG CỘNG		**491.323.629.608**	**311.182.530.721**

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Bảo hiểm phi nhân thọ VND
Số đầu kỳ	**328.264.098.843**
Phát sinh trong kỳ	458.567.233.859
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(491.152.214.407)
Số cuối kỳ	**295.679.118.295**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	9.575.772.004	7.940.006.504
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	435.253.250.154	510.124.730.448
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	19.366.493.435	14.593.756.170
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả khác (iv)	484.599.398.042	409.525.532.674
TỔNG CỘNG	**983.117.768.038**	**976.506.880.199**

(i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.

(ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

(iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022				*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	
	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ VND*	*Tăng VND*	*Giảm VND*	*Giá trị VND*	*Số có khả năng trả nợ VND*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	981.076.722.026	981.076.722.026	12.581.639.415.475	(12.450.445.013.001)	1.112.271.124.500	1.112.271.124.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	*2.670.981.825.738*	*(2.744.520.701.238)*	*376.461.124.500*	*376.461.124.500*
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	*518.000.000.000*	*(340.000.000.000)*	*178.000.000.000*	*178.000.000.000*
Các ngân hàng khác	*531.076.722.026*	*531.076.722.026*	*9.392.657.589.737*	*(9.365.924.311.763)*	*557.810.000.000*	*557.810.000.000*
Vay các đối tượng khác	-	-	1.258.521.774.361	(650.252.097.813)	608.269.676.548	608.269.676.548
	981.076.722.026	**981.076.722.026**	**13.840.161.189.836**	**(13.100.697.110.814)**	**1.720.540.801.048**	**1.720.540.801.048**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (**)	91.023.530.915	91.023.530.915	-	(88.259.203.915)	2.764.327.000	2.764.327.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*90.746.152.738*	*90.746.152.738*	-	*(87.981.825.738)*	*2.764.327.000*	*2.764.327.000*
Các ngân hàng khác	*277.378.177*	*277.378.177*	-	*(277.378.177)*	-	-
	91.023.530.915	**91.023.530.915**	**-**	**(88.259.203.915)**	**2.764.327.000**	**2.764.327.000**
TỔNG CỘNG	**1.072.100.252.941**	**1.072.100.252.941**	**13.840.161.189.836**	**(13.188.956.314.729)**	**1.723.305.128.048**	**1.723.305.128.048**

(*) Bao gồm các khoản vay dài hạn đến hạn trả và các khoản vay ngắn hạn với mục đích bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ và có tài sản đảm bảo tín chấp, hợp đồng tiền gửi và chịu lãi suất từ 2,8%/năm đến 10,2%/năm.

(**) Các khoản vay dài hạn ngân hàng theo dự án đầu tư với lãi suất từ 6,45%/năm đến 9,25%/năm, được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi và tài sản cố định hữu hình.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	**195.241.957.124**
Tăng trong kỳ	116.516.516.467
Sử dụng trong kỳ	(65.018.623.159)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	**246.739.850.432**

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*	*Bán trong kỳ VND*	*Mua lại trong kỳ VND*	*Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND*
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	10.657.990.970.144	12.901.209.428.000	(15.192.669.455.000)	395.411.069.280	8.761.942.012.424	2.960.089.564.406
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.140.763.060.950	1.552.677.750.000	(4.763.250.130.000)	69.809.319.050	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	10.050.687.502.065	16.287.458.830.000	(20.316.063.320.000)	583.061.884.240	6.605.144.896.305	3.688.267.990.749
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.843.737.901.204	12.774.961.830.000	(7.948.096.810.000)	438.846.178.699	7.109.449.099.903	5.909.418.458.675
TỔNG CỘNG	**25.693.179.434.363**	**43.516.307.838.000**	**(48.220.079.715.000)**	**1.487.128.451.269**	**22.476.536.008.632**	**12.557.776.013.830**

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	278.858.197.473	274.343.306.773
Phải trả khác	24.655.172.026	22.352.977.208
TỔNG CỘNG	**303.513.369.499**	**296.696.283.981**

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	*Dự phòng phí chưa được hưởng VND*	*Dự phòng bồi thường VND*	*Dự phòng chia lãi VND*	*Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND*	*Dự phòng bảo đảm cân đối VND*	*Dự phòng dao động lớn VND*	*Tổng cộng VND*
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2022	129.250.711.878.958	230.640.166.823	89.592.053.817	2.569.603.536.235	7.525.759.826.659	129.659.979.186	-	139.795.967.441.678
Thay đổi trong kỳ	9.631.675.456.017	(10.987.344.483)	2.113.154.076	569.485.928.611	4.244.993.101.834	9.886.352.960	-	14.447.166.649.015
Ngày 30/9/2023	138.882.387.334.975	219.652.822.340	91.705.207.893	3.139.089.464.846	11.770.752.928.493	139.546.332.146	-	154.243.134.090.693
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2022	-	4.878.979.216.121	2.624.119.080.585	-	-	171.193.805.517	26.342.280.112	7.700.634.382.335
Thay đổi trong kỳ	-	90.604.785.032	(68.111.610.678)	-	-	64.282.519.174	37.201.766.541	123.977.460.069
Ngày 30/9/2023	-	4.969.584.001.153	2.556.007.469.907	-	-	235.476.324.691	63.544.046.653	7.824.611.842.404
Ngày 31/12/2022	**129.250.711.878.958**	**5.109.619.382.944**	**2.713.711.134.402**	**2.569.603.536.235**	**7.525.759.826.659**	**300.853.784.703**	**26.342.280.112**	**147.496.601.824.013**
Thay đổi trong kỳ	9.631.675.456.017	79.617.440.549	(65.998.456.602)	569.485.928.611	4.244.993.101.834	74.168.872.134	37.201.766.541	14.571.144.109.084
Ngày 30/9/2023	**138.882.387.334.975**	**5.189.236.823.493**	**2.647.712.677.800**	**3.139.089.464.846**	**11.770.752.928.493**	**375.022.656.837**	**63.544.046.653**	**162.067.745.933.097**

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Ngày 31/12/2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.878.979.216.121	(1.563.289.264.476)	3.315.689.951.645
Dự phòng bồi thường	2.624.119.080.585	(1.386.541.330.416)	1.237.577.750.169
Dự phòng dao động lớn	26.342.280.112	-	26.342.280.112
Dự phòng bảo đảm cân đối	171.193.805.517	-	171.193.805.517
TỔNG CỘNG	**7.700.634.382.335**	**(2.949.830.594.892)**	**4.750.803.787.443**
Ngày 30/9/2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.969.584.001.153	(1.631.244.142.643)	3.338.339.858.510
Dự phòng bồi thường	2.556.007.469.907	(1.339.827.352.496)	1.216.180.117.411
Dự phòng dao động lớn	63.544.046.653	-	63.544.046.653
Dự phòng bảo đảm cân đối	235.476.324.691	-	235.476.324.691
TỔNG CỘNG	**7.824.611.842.404**	**(2.971.071.495.139)**	**4.853.540.347.265**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND*	*Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01/01/2023	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**1.592.882.068.422**	**103.568.802.818**	**3.306.180.965.907**	**638.658.717.043**	**880.535.475.965**	**21.270.957.604.962**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(112.233.944.515)	-	(4.282.571.952)	(116.516.516.467)
Của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(37.748.127.469)	-	-	(37.748.127.469)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(74.485.817.046)	-	(4.282.571.952)	(78.768.388.998)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	650.635.326.052	-	(650.635.326.052)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	319.677.901.150	-	(319.677.901.150)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	330.957.424.902	-	(330.957.424.902)	-	-	-
Chi thưởng và thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(2.780.395.553)	-	(856.514.390)	(3.636.909.943)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.364.136.258.274	-	63.906.546.845	1.428.042.805.119
(Giảm)/Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(38.708.248.467)	48.708.248.467	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(9.458.582.975)	-	(313.341.958)	(9.771.924.933)
Tại ngày 30/9/2023	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**2.233.517.394.474**	**103.568.802.818**	**3.856.500.726.619**	**687.366.965.510**	**938.989.594.510**	**22.569.075.058.738**

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế năm 2022 (tương đương với số tiền 319.677.901.150 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái* *VND*	*Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính* *VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* *VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* *VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm* *VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Tại ngày 01/01/2022	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**1.284.786.140.295**	**103.568.802.818**	**4.480.031.128.008**	**577.618.921.373**	**836.184.565.455**	**22.031.321.132.756**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(105.591.465.615)	-	(5.025.826.998)	(110.617.292.613)
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	*(36.586.014.124)*	-	-	*(36.586.014.124)*
Của các công ty con	-	-	-	-	-	*(69.005.451.491)*	-	*(5.025.826.998)*	*(74.031.278.489)*
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	309.168.928.127	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	*309.168.928.127*	-	*(309.168.928.127)*	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.188.853.058.044	-	62.535.414.455	1.251.388.472.499
Chi thưởng Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.650.000.000)	-	-	(1.650.000.000)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(45.499.983.203)	45.499.983.203	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.289.453.005	-	-	1.289.453.005
Tại ngày 30/9/2022	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**15.445.192.000**	**1.593.955.068.422**	**103.568.802.818**	**5.208.263.262.112**	**623.118.904.576**	**893.694.152.912**	**23.171.731.765.647**

25.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Cổ phiếu thường *VND*	*Tổng số* *VND*	*Cổ phiếu thường* *VND*	*Tổng số* *VND*
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**

25.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ tức*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Cổ tức đã công bố sau và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 9	708.175.916.856	2.246.342.916.140
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2022: 954 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu)	*708.175.916.856*	*2.246.342.916.140*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29 tháng 09 năm 2023, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 là 9,54% (954 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 708.175.916.856 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

25.5 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	7.870.107.444.200	23.906.495.331.069	8.234.890.317.003	24.456.561.588.914
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.618.733.881.314	7.460.080.578.196	2.513.308.493.926	7.265.628.680.633
	10.488.841.325.514	**31.366.575.909.265**	**10.748.198.810.929**	**31.722.190.269.547**
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	65.686.318.426	141.463.565.019	37.974.257.685	110.127.428.787
	65.686.318.426	**141.463.565.019**	**37.974.257.685**	**110.127.428.787**
Tổng phi nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	3.135.292.524	8.455.754.660	2.937.345.827	9.356.832.912
Bảo hiểm phi nhân thọ	881.960.640.258	2.529.585.408.026	905.051.689.982	2.463.149.067.968
	885.095.932.782	**2.538.041.162.686**	**907.989.035.809**	**2.472.505.900.880**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	3.688.498.929.295	10.924.246.848.333	2.657.161.388.906	7.725.896.360.814
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.209.103.549.479	3.543.432.106.491	1.199.281.152.648	3.086.815.595.263
	4.897.602.478.774	**14.467.678.954.824**	**3.856.442.541.554**	**10.812.711.956.077**
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	22.370.319.363	59.813.586.739	24.170.027.309	79.890.923.325
	22.370.319.363	**59.813.586.739**	**24.170.027.309**	**79.890.923.325**
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	-	4.335.794.252	-	4.615.705.001
Bảo hiểm phi nhân thọ	313.220.653.225	883.816.497.928	277.449.276.792	526.501.456.016
	313.220.653.225	**888.152.292.180**	**277.449.276.792**	**531.117.161.017**

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Chi dề phòng hạn chế tổn thất	7.414.487.294	13.819.069.580	9.558.730.628	18.603.316.163
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	39.789.642.906	117.161.664.905	30.815.739.571	111.701.741.351
Chi nhận tái bảo hiểm khác	481.740.152	1.013.729.249	972.257.853	2.068.810.800
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	98.917.411.128	206.885.119.613	101.392.790.529	215.459.730.075
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	190.143.351.663	743.814.239.389	239.519.630.733	913.636.607.404
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	-	3.817.644.529	11.452.933.588
	336.746.633.143	**1.082.693.822.736**	**386.076.793.843**	**1.272.923.139.381**

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	105.035.460.675	223.145.334.434	77.099.224.512	274.624.717.510
Dịch vụ tư vấn đầu tư	853.636.364	2.132.550.000	2.178.545.454	8.828.246.817
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.384.117.590	5.104.254.070	1.520.287.532	6.960.426.713
Quản lý danh mục đầu tư	1.296.282.195	3.538.648.249	1.252.328.363	4.022.654.716
Cho thuê và quản lý bất động sản	17.536.528.694	48.088.226.756	19.030.395.948	44.816.420.270
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	35.639.894.426	115.717.735.167	33.930.237.043	89.816.496.559
Các dịch vụ khác	6.397.339.437	36.852.513.944	16.599.402.053	56.911.893.541
	168.143.259.381	**434.579.262.620**	**151.610.420.905**	**485.980.856.126**
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(84.115.445.436)	(178.843.363.028)	(46.448.227.689)	(188.672.356.768)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(2.214.289.775)	(6.375.431.355)	(4.765.747.564)	(10.582.721.553)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(4.480.306.590)	(11.695.490.947)	(4.166.185.693)	(13.339.905.637)
Quản lý danh mục đầu tư	(483.639.238)	(1.393.189.261)	(461.511.338)	(980.011.621)
Quản lý bất động sản	(19.337.518.326)	(58.105.378.459)	(18.637.550.777)	(53.426.196.869)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(34.539.315.815)	(115.152.038.556)	(46.581.143.296)	(134.078.408.657)
Các dịch vụ khác	(5.010.004.672)	(30.206.510.725)	(16.960.600.038)	(51.168.079.229)
	(150.180.519.852)	**(401.771.402.331)**	**(138.020.966.395)**	**(452.247.680.334)**
TỔNG CỘNG	**17.962.739.529**	**32.807.860.289**	**13.589.454.510**	**33.733.175.792**

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Lãi tiền gửi	2.242.326.591.424	6.692.651.599.746	1.405.768.720.233	3.918.671.636.045
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	973.609.207.531	2.844.439.783.477	867.962.963.916	2.526.384.459.022
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	95.946.507.836	270.430.673.001	71.111.373.422	203.919.945.589
Cổ tức được chia	72.835.113.875	140.495.209.180	33.603.029.300	98.923.515.867
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.255.080.445	20.539.259.653	6.102.100.791	13.004.071.250
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	18.519.691.361	43.348.990.372	8.859.934.385	239.964.964.636
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.298.742.470	239.112.799.608	80.289.445.006	260.234.194.646
	3.513.790.934.942	**10.251.018.315.037**	**2.473.697.567.053**	**7.261.102.787.055**

29.2 *Chi phí hoạt động tài chính*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Chênh lệch tỷ giá	9.325.375.669	14.138.762.453	7.308.498.421	13.270.026.513
Chi phí repo và lãi vay	408.531.429.718	1.582.112.865.363	194.941.595.955	515.451.898.990
Trả lãi cho chủ hợp đồng	88.601.975.133	268.771.714.468	69.065.862.954	219.156.180.752
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.249.036.861	25.451.927.413	2.901.540.823	29.590.658.026
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(16.128.203.188)	(106.602.437.079)	63.726.612.610	267.553.847.384
Các chi phí khác	172.339.606.584	389.178.855.271	94.488.911.649	275.899.220.992
	664.919.220.777	**2.173.051.687.889**	**432.433.022.412**	**1.320.921.832.657**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	486.508.011.059	1.491.417.155.680	578.658.200.473	1.758.433.962.213
Chi đào tạo đại lý	(5.820.730.184)	37.121.824.908	19.370.676.738	53.085.844.805
Chi phí tuyển dụng	2.926.174.868	7.894.638.698	4.672.463.583	8.790.725.708
	483.613.455.743	**1.536.433.619.286**	**602.701.340.794**	**1.820.310.532.726**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	648.798.026.673	1.795.249.782.324	533.187.885.034	1.736.823.870.787
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.417.890.820	105.623.743.513	39.054.692.046	112.026.619.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.245.978.206	45.958.694.237	16.594.292.054	36.679.322.515
Thuế và chi phí lệ phí	8.018.771.350	25.681.651.734	6.952.774.916	22.098.147.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.998.102.130	413.050.916.490	141.401.493.171	445.164.539.109
Chi phí dự phòng	3.042.348.398	3.804.996.037	2.340.409.245	11.072.738.342
Chi phí khác	121.592.574.427	378.217.721.601	116.995.496.917	371.217.796.799
	901.113.692.004	**2.767.587.505.936**	**856.527.043.383**	**2.735.083.034.202**
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	69.266.154.367	204.126.678.496	61.688.911.988	204.196.668.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.772.482.738	94.991.276.065	32.216.359.696	97.457.132.398
Thuế và chi phí lệ phí	2.926.314.163	14.260.037.151	3.254.675.153	14.983.006.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.070.024.334	94.166.108.456	37.066.130.185	78.769.803.812
Chi phí dự phòng	1.165.941.000	4.006.471.243	297.994.000	11.719.374.269
Chi phí khác	22.283.370.965	57.734.127.428	19.195.153.707	40.457.720.854
	162.484.287.567	**469.284.698.839**	**153.719.224.729**	**447.583.705.992**
	1.063.597.979.571	**3.236.872.204.775**	**1.010.246.268.112**	**3.182.666.740.194**

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	36.216.921	574.357.294	195.661.637	1.373.761.639
Thu nhập khác	2.768.893.852	10.994.849.617	3.721.981.437	12.574.477.972
	2.805.110.773	**11.569.206.911**	**3.917.643.074**	**13.948.239.611**
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(17.499.545)	(61.790.908)	(30.840.741)	(143.194.449)
Chi phí khác	(586.278.061)	(2.811.080.448)	(168.116.056)	(1.019.341.520)
	(603.777.606)	**(2.872.871.356)**	**(198.956.797)**	**(1.162.535.969)**
Lợi nhuận khác	**2.201.333.167**	**8.696.335.555**	**3.718.686.277**	**12.785.703.642**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí gửi xe	366.120.000	366.120.000
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	888.267.216	1.631.981.069
	Doanh thu lãi tiền gửi	551.574.867.393	362.261.216.296
	Doanh thu lãi trái phiếu	-	73.306.109.588
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	14.880.077.022	7.522.954.216
	Chi phí repo và lãi vay	(393.975.014.485)	(138.062.688.183)
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được chia	45.332.928.736	54.478.466.506
	Phí quản lý quỹ	254.017.477	199.932.124

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

		Phải thu/(Phải trả)	
Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	368.043.975.186	189.533.482.457
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	9.370.389.424.612	11.852.373.876.704
	Số dư các khoản vay	170.000.000.000	-
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(8.761.942.012.423)	(10.657.990.970.144)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	299.655.766	292.981.470
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(44.748.000)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Trần Thị Diệu Hằng	180.000.000
Bà Thân Hiền Anh	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	180.000.000
Ông Nguyễn Đình An	180.000.000
Ông Arai Kazuhiko	180.000.000
Ông Inami Ryota	180.000.000
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	**581.093.599**
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Nguyễn Đình An	307.516.200
Ông Nguyễn Xuân Hòa	667.464.519

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Trình bày lại) VND*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.364.136.258.274**	**1.188.853.058.044**
Điều chỉnh giảm do:		
- *Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)*	-	*(28.388.371.443)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.364.136.258.274**	**1.160.464.686.601**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.838**	**1.563**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Dịch vụ bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ), cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp; các loại hình bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022, cụ thể như sau:

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
Doanh thu phí bảo hiểm	31.430.678	-	-	(2.256)	31.428.422
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.470.086)	-	-	-	(2.470.086)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	511.621	-	-	(5.967)	505.654
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29.472.213	-	-	**(8.223)**	**29.463.990**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(14.467.679)	-	-	-	(14.467.679)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(59.814)	-	-	-	(59.814)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	912	-	-	-	912
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	888.152	-	-	-	888.152
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(14.520.323)	-	-	-	(14.520.323)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	65.999	-	-	-	65.999
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(46.714)	-	-	-	(46.714)
Tăng dự phòng dao động lớn	(37.202)	-	-	-	(37.202)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.044.293)	-	-	56.464	(2.987.829)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(31.220.962)**	-	-	**56.464**	**(31.164.498)**
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	403.942	17.497	(388.631)	32.808
Chi phí bán hàng	(1.536.434)	-	-	-	(1.536.434)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.990.065)	(470.998)	(13.159)	237.350	(3.236.872)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	7.448.287	1.475.144	5.960	(851.424)	8.077.967
Lợi nhuận khác	26.905	43	(20)	(18.232)	8.696
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	66.452	66.452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.199.944**	**1.408.131**	**10.278**	**(906.244)**	**1.712.109**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
Doanh thu phí bảo hiểm	31.481.966	-	-	(2.511)	31.479.455
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.982.759)	-	-	-	(1.982.759)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	617.501	-	-	(3.978)	613.523
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**30.116.708**	**-**	**-**	**(6.489)**	**30.110.219**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(10.812.712)	-	-	-	(10.812.712)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(79.891)	-	-	-	(79.891)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.858	-	-	-	2.858
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	531.117	-	-	-	531.117
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(15.777.697)	-	-	-	(15.777.697)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(217.683)	-	-	-	(217.683)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.065	-	-	-	165.065
Tăng dự phòng dao động lớn	(38.060)	-	-	-	(38.060)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.443.110)	-	-	72.209	(3.370.901)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(29.670.113)**	**-**	**-**	**72.209**	**(29.597.904)**
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	419.859	19.002	(405.128)	33.733
Chi phí bán hàng	(1.820.512)	-	-	201	(1.820.311)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.954.039)	(474.559)	(13.938)	259.868	(3.182.668)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.426.252	885.455	4.619	(376.145)	5.940.181
Lợi nhuận khác	31.834	242	(150)	(19.139)	12.787
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	57.534	57.534
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.130.130**	**830.997**	**9.533**	**(417.089)**	**1.553.571**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	*Bảo hiểm nhân thọ*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.398.066	2.885.760	5.582	8.054.360	12.343.768
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	639.790	-	-	-	639.790
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	945.929	-	-	-	945.929
Tài sản tái bảo hiểm	2.971.071	-	-	-	2.971.071
Các khoản phải thu khác	7.686.018	1.816.488	71.974	(1.767.780)	7.806.700
Đầu tư tài chính	186.842.611	15.916.683	102.300	(18.845.173)	184.016.421
Phải thu về cho vay	-	3.340.231	-	39.009	3.379.240
Tài sản cố định hữu hình	635.145	261.858	51.628	23.199	971.830
Tài sản cố định vô hình	595.173	256.360	14.639	-	866.172
Các tài sản khác	975.774	328.181	111.811	(63.566)	1.352.200
TỔNG TÀI SẢN	**202.689.577**	**24.805.561**	**357.934**	**(12.559.951)**	**215.293.121**
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	27.931.874	2.507.313	61.546	(157.119)	30.343.614
Nợ dài hạn	162.355.458	32.850	22.692	(30.568)	162.380.432
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**190.287.332**	**2.540.163**	**84.238**	**(187.687)**	**192.724.046**
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**12.402.245**	**22.265.398**	**273.696**	**(12.372.264)**	**22.569.075**
TỔNG NGUỒN VỐN	**202.689.577**	**24.805.561**	**357.934**	**(12.559.951)**	**215.293.121**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Hoạt động bảo hiểm*	*Hoạt động tài chính*	*Hoạt động bất động sản và hoạt động khác*	*Các bút toán điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng*
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	695.849	1.480.650	25.730	4.269	2.206.498
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	378.818	-	-	-	378.818
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	866.310	-	-	-	866.310
Tài sản tái bảo hiểm	2.949.831	-	-	-	2.949.831
Các khoản phải thu khác	5.393.168	1.348.473	80.892	(1.258.039)	5.564.494
Đầu tư tài chính	177.570.256	16.996.712	87.300	(10.609.006)	184.045.262
Phải thu về cho vay	-	2.270.649	-	17.445	2.288.094
Tài sản cố định hữu hình	599.765	304.528	53.596	24.263	982.152
Tài sản cố định vô hình	600.936	288.730	14.639	-	904.305
Các tài sản khác	1.067.579	345.165	109.733	(44.265)	1.478.212
TỔNG TÀI SẢN	**190.122.512**	**23.034.907**	**371.890**	**(11.865.333)**	**201.663.976**
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	30.750.236	1.917.303	76.630	(240.312)	32.503.857
Nợ dài hạn	147.778.218	109.175	20.682	(18.913)	147.889.162
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**178.528.454**	**2.026.478**	**97.312**	**(259.225)**	**180.393.019**
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**11.594.058**	**21.008.429**	**274.578**	**(11.606.108)**	**21.270.957**
TỔNG NGUỒN VỐN	**190.122.512**	**23.034.907**	**371.890**	**(11.865.333)**	**201.663.976**

36. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

36.1 *Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
- Từ 1 năm trở xuống	108.582.282.859	90.312.385.150
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	212.072.152.716	165.794.620.836
- Trên 5 năm	79.609.302.059	73.097.599.396
	400.263.737.634	**329.204.605.382**

36.2 *Tài sản tiềm tàng*

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Cơ quan Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán gốc và lãi trái phiếu của các hợp đồng cho Tập đoàn. Đối với việc thi hành án của VFC, hiện nay Cơ quan thi hành án quận Hoàn Kiếm đang giải quyết vụ việc.

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 9 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	279.830.128.673	260.790.957.271
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813
3. Ngoại tệ (USD)	906.733	1.707.004
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	24.788.090.988.850	25.271.310.319.708
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	1.052.613.480.000	2.611.081.930.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.173.243.782.675	1.267.793.500.411
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	229.430.000.000	212.969.822.198
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	8.215.676.984	7.275.803.287
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy - thác (VND)	(1.170.957.801.993)	(1.012.089.973.350)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.927.679.229.921	3.023.966.601.739

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Đình An
Người lập	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023